

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ - CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam

Thông tư số 10/2005/TT-BNG ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 03/2025/TT-BNG ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2005/TT-BNG ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;¹

Căn cứ Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức nghiên cứu, hợp tác của nước ngoài tại Việt Nam;

¹ Thông tư số 03/2025/TT-BNG ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2005/TT-BNG ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức nghiên cứu, hợp tác của nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 28/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Ngoại vụ và Ngoại giao văn hóa;

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2005/TT-BNG ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện (VPĐD) của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam."

Căn cứ Nghị định số 28/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Ngoại vụ và Ngoại giao văn hóa;

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành Thông tư của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện (VPĐD) của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG:

Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP của Chính phủ về việc lập và hoạt động của VPĐD của các tổ chức nước ngoài nhằm hỗ trợ quá trình hợp tác, nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên ngành khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường, y tế, xã hội và một số lĩnh vực chuyên ngành khác giữa Chính phủ các nước và Việt Nam vì mục đích phi lợi nhuận.

2. Thông tư này không áp dụng đối với việc lập và hoạt động của VPĐD của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài không trực thuộc Bộ, ngành hoặc chính quyền địa phương của nước ngoài.

3. Cơ quan chủ quản phía Việt Nam là Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quan hệ đối tác trực tiếp với các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài (thuộc phạm vi tại Mục 1).

4. Thông tư này không áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực văn hoá, giáo dục.

II. ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC CẤP PHÉP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN VÀ THU HỒI GIẤY PHÉP

1. Việc cấp Giấy phép lập VPĐD được tiến hành sau khi tổ chức nước ngoài có chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt và có Văn bản Thỏa thuận (Agreement) hoặc Bản ghi nhớ (Memorandum of Understanding - MOU) về hợp tác được ký kết giữa tổ chức đó với cơ quan chủ quản phía Việt Nam theo các nội dung được quy định tại Điều 18 của Nghị định.

2. Số lượng cụ thể người nước ngoài và người Việt Nam làm việc tại VPĐD nêu tại Điều 6, Khoản 1 (d) thuộc Nghị định là số cán bộ chương trình và nhân viên làm việc thường xuyên tại Văn phòng trong thời hạn của Giấy phép.

3. Các cơ quan liên quan nêu tại Điều 8, Khoản 1 Nghị định được Bộ Ngoại giao tham khảo ý kiến khi tiến hành thủ tục quyết định cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi giấy phép là các cơ quan quản lý Nhà nước về các lĩnh vực an ninh, tài chính và các chương trình, dự án.

4. Các tổ chức nước ngoài xin lập VPĐD, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép lập VPĐD phải nộp các hồ sơ sau trên cơ sở bảo đảm có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 và 6 của Nghị định:

Hồ sơ xin lập VPĐD gồm:

(a) Đơn xin lập VPĐD, với nội dung theo Mẫu "Đơn xin phép lập VPĐD tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" do Bộ Ngoại giao ban hành (Mẫu số 01/BNG-VPĐD);

(b) Điều lệ hoặc Quy chế hoạt động của tổ chức nước ngoài xin lập VPĐD;

(c) Văn bản của Bộ, ngành hoặc chính quyền địa phương nước ngoài phụ trách cho phép tổ chức nước ngoài lập VPĐD tại Việt Nam;

(d) Văn bản xác nhận tư cách pháp nhân của tổ chức nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi đặt trụ sở chính cấp;

(e) Các chương trình, dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phía Việt Nam phê duyệt;

(f) Tiểu sử của người dự kiến được cử làm Trưởng VPĐD tại Việt Nam;

(g) Thư giới thiệu hoặc quyết định bổ nhiệm làm Trưởng VPĐD tại Việt Nam của người đứng đầu Bộ, ngành hoặc chính quyền địa phương nước ngoài phụ trách tổ chức nước ngoài đó;

Hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn Giấy phép gồm:

(a) Đơn xin sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn Giấy phép với những nội dung chính sau:

+ Tên đầy đủ, địa chỉ của VPĐD.

+ Giấy phép thành lập VPĐD (số, ngày và cơ quan cấp).

+ Mục tiêu, nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động được quy định trong Giấy phép.

+ Lý do sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn Giấy phép.

+ Nội dung sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn Giấy phép.

(b) Các tài liệu giải trình kèm theo nhằm đảm bảo tính khả thi của việc sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn Giấy phép. Cụ thể:

+ Hồ sơ về nơi dự kiến làm trụ sở mới của VPĐD nếu là thay đổi trụ sở.

+ Sơ yếu lý lịch của người dự kiến làm Trưởng VPĐD mới nếu là thay đổi Trưởng VPĐD.

+ Văn bản các chương trình, dự án hoặc văn bản cam kết sửa đổi hoặc bổ sung về hợp tác giữa tổ chức nước ngoài với cơ quan chủ quản Việt Nam nếu mở rộng phạm vi và thời hạn hoạt động của VPĐD.

5.² Về thu hồi Giấy phép:

Giấy phép lập VPĐD sẽ bị thu hồi trong các trường hợp sau: Hoạt động không phù hợp với nội dung ghi trong Giấy phép được cấp; vi phạm các quy định của Nghị định; vi phạm pháp luật Việt Nam; chương trình/dự án chấm dứt trước thời hạn.

III. TRÌNH TỰ CẤP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN VÀ THU HỒI GIẤY PHÉP

1.³ Tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài xin lập VPĐD, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép phải làm 03 (Ba) bộ hồ sơ theo quy định tại Mục II, khoản 4 của Thông tư này và nộp trực tiếp cho Bộ Ngoại giao.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có sổ theo dõi và trao giấy biên nhận khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Trước khi ban hành quyết định theo thẩm quyền, Bộ Ngoại giao lấy ý kiến của cơ quan chủ quản Việt Nam, các Bộ, cơ quan liên quan và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại địa phương nơi VPĐD dự kiến đặt trụ sở trong trường hợp cấp mới hoặc nơi đặt VPĐD trong trường hợp xin sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép. Trong trường hợp có các ý kiến khác nhau, Bộ Ngoại giao sẽ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc phê duyệt cấp, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép. Bộ Ngoại giao thông báo kết quả xét duyệt tới tổ chức nước ngoài liên quan trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ các hồ sơ hợp lệ.

3. Bộ Ngoại giao tham khảo ý kiến của cơ quan chủ quản Việt Nam, UBND tỉnh/thành phố nơi VPĐD đặt trụ sở, các Bộ, cơ quan liên quan về việc thu hồi Giấy phép của tổ chức nước ngoài. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thông báo cho VPĐD, cơ quan chủ quản Việt Nam, các Bộ, cơ quan liên quan và UBND tỉnh/thành phố nơi VPĐD đó đặt trụ sở biết việc chấm dứt hoạt động của VPĐD trước 30 ngày khi VPĐD chấm dứt hoạt động do hết thời hạn ghi trong Giấy phép hoặc theo Quyết định thu hồi Giấy phép hoặc theo đề nghị của VPĐD đó.

4. Trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày Giấy phép hết hạn hoặc được thông báo chấm dứt hoạt động, VPĐD phải hoàn tất việc thanh lý xong các

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 03/2025/TT-BNG ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2005/TT-BNG ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 03/2025/TT-BNG ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2005/TT-BNG ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.

thủ tục giải thể liên quan đến trụ sở, nhà ở, người làm thuê, phương tiện làm việc, thanh toán các khoản nợ (nếu có), các nghĩa vụ tài chính và các vấn đề khác với tổ chức và cá nhân có liên quan tại Việt Nam. Trong trường hợp đặc biệt, được Bộ Ngoại giao và cơ quan chủ quản Việt Nam đồng ý, thời hạn này có thể được kéo dài, nhưng không quá một năm.

IV. CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA BỘ NGOẠI GIAO, CƠ QUAN CHỦ QUẢN, UBND TỈNH/THÀNH PHỐ NƠI TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI XIN LẬP VPĐD VÀ CÁC BỘ, CƠ QUAN LIÊN QUAN TRONG VIỆC CẤP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN VÀ THU HỒI GIẤY PHÉP

1. Cơ quan chủ quản Việt Nam tham khảo ý kiến của Bộ Ngoại giao và các Bộ, cơ quan liên quan về nội dung Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan chủ quản Việt Nam và tổ chức nước ngoài liên quan.

2. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức nước ngoài về xin cấp, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép, Bộ Ngoại giao sẽ lấy ý kiến cơ quan chủ quản Việt Nam, UBND tỉnh/thành phố nơi tổ chức nước ngoài đã hoặc sẽ xin lập VPĐD và các Bộ, cơ quan liên quan bằng văn bản về các vấn đề sau:

a) Tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài có liên quan tại địa phương và ý kiến của UBND tỉnh/thành phố nơi tổ chức nước ngoài đã hoặc sẽ xin lập VPĐD.

b) Tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài có các chương trình, dự án liên quan tới Bộ, ngành mình và ý kiến của cơ quan chủ quản Việt Nam và các Bộ, cơ quan liên quan về đề nghị lập VPĐD, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép của tổ chức nước ngoài; xác minh các yếu tố về nhân thân và thái độ chính trị của người dự kiến làm Trưởng VPĐD tại Việt Nam.

Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến, cơ quan chủ quản Việt Nam, UBND tỉnh/thành phố nơi tổ chức nước ngoài đã hoặc sẽ xin lập VPĐD các Bộ, cơ quan liên quan có ý kiến trả lời Bộ Ngoại giao bằng văn bản về những vấn đề nêu trên.

3.⁴ (được bãi bỏ)

4. Trước khi ra quyết định thu hồi Giấy phép, Bộ Ngoại giao tham khảo ý kiến cơ quan chủ quản Việt Nam liên quan, UBND tỉnh/thành phố nơi VPĐD đặt trụ sở, các Bộ, cơ quan liên quan tới quyết định đình chỉ hoạt động tạm thời hay vĩnh viễn của VPĐD trong các trường hợp VPĐD hoạt động không phù hợp với Giấy phép, vi phạm các quy định của Nghị định và pháp luật Việt Nam.

V. QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA VPĐD TẠI VIỆT NAM

⁴ Khoản 3 mục IV của Thông tư số 10/2005/TT-BNG đã được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 03/2025/TT-BNG ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2005/TT-BNG ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.

1. Các quyền lợi:

a) Sau khi được cấp Giấy phép, VPĐD được thuê trụ sở, nhà ở và tuyển dụng người Việt Nam làm việc cho Văn phòng theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

b)⁵ Trưởng VPĐD và nhân viên Văn phòng là người nước ngoài được hưởng chế độ ưu đãi về thuế theo các quy định pháp luật liên quan hiện hành của Việt Nam áp dụng đối với cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

2. Các nghĩa vụ và trách nhiệm của VPĐD:

a)⁶ Trưởng VPĐD có trách nhiệm tuân thủ những quy định đã được nêu tại Điều 14 Nghị định. VPĐD có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ gửi tới Bộ Ngoại giao và Cơ quan chủ quản phía Việt Nam liên quan.

b) Số người nước ngoài và số nhân viên người Việt Nam làm việc tại Văn phòng không vượt quá số lượng đã quy định tại Giấy phép. Nếu có nhu cầu tăng thêm nhân viên, phải được phép của cơ quan chủ quản Việt Nam liên quan.

c) Trưởng VPĐD có trách nhiệm bảo đảm không một nhân viên nào của tổ chức mình được tiến hành các hoạt động sinh lợi hoặc bất kỳ các hoạt động nào khác không liên quan tới việc khảo sát và thực hiện chương trình, dự án đã nêu trong Đơn xin phép lập VPĐD.

d) Trưởng VPĐD có trách nhiệm bảo đảm thân nhân và những người đi theo nhân viên của tổ chức mình không được tiến hành các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ nếu không được phép của cơ quan chủ quản Việt Nam liên quan.

e) Trưởng VPĐD có trách nhiệm bảo đảm nhân viên VPĐD và thân nhân của họ chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng các phong tục và tập quán của Việt Nam.

f) Cán bộ, nhân viên người nước ngoài làm việc tại VPĐD có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

VI. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VPĐD

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Thông tư số 03/2025/TT-BNG ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2005/TT-BNG ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 03/2025/TT-BNG ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2005/TT-BNG ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.

1. Bộ Ngoại giao giúp Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước đối với VPĐD, phối hợp với các cơ quan chủ quản Việt Nam, UBND tỉnh/thành phố nơi tổ chức nước ngoài đặt VPĐD và các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện quản lý Nhà nước đối với VPĐD theo quy định nêu tại Điều 15, 16 và 17 của Nghị định và có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn làm thủ tục xin cấp phép;
- b) Lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan chủ quản Việt Nam liên quan về ngành, lĩnh vực mà VPĐD hoạt động, UBND tỉnh/thành phố nơi tổ chức nước ngoài xin đặt VPĐD và các Bộ, cơ quan liên quan khi xem xét cấp, sửa đổi, gia hạn, ra quyết định đình chỉ và thu hồi Giấy phép;
- c) Đóng góp ý kiến tham khảo với cơ quan chủ quản Việt Nam về nội dung Văn bản Thỏa thuận (MOU);
- d) Các cơ quan chủ quản Việt Nam, UBND tỉnh/thành phố tại địa phương nơi tổ chức nước ngoài đặt VPĐD, các bộ, cơ quan liên quan có trách nhiệm xây dựng báo cáo về tình hình hoạt động của VPĐD và chuyển cho Bộ Ngoại giao vào tuần đầu của tháng 12 hàng năm để Bộ Ngoại giao tổng hợp báo cáo hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Cơ quan chủ quản Việt Nam theo quy định tại Điều 16 Nghị định có trách nhiệm:

- a) Trả lời bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao về ngành, lĩnh vực mà VPĐD hoạt động trong quá trình xem xét cấp, gia hạn, sửa đổi và thu hồi giấy phép;
- b) Chủ trì soạn thảo và ký Văn bản Thỏa thuận với tổ chức nước ngoài liên quan theo các nội dung quy định tại Điều 18 Nghị định;
- c) Hướng dẫn và giải quyết yêu cầu của VPĐD về các lĩnh vực chuyên ngành và các vấn đề liên quan đến thủ tục pháp lý để VPĐD được lập và hoạt động theo đúng pháp luật;
- d) Hướng dẫn Sở, Ban, ngành địa phương thuộc ngành, lĩnh vực do Bộ, ngành quản lý trong việc quản lý các hoạt động của VPĐD;
- đ) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các hoạt động của VPĐD thuộc lĩnh vực, ngành do Bộ, ngành quản lý;
- e) Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm gửi Bộ Ngoại giao về tình hình hoạt động của VPĐD để Bộ Ngoại giao tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức nước ngoài đặt VPĐD theo qui định tại Điều 17 của Nghị định có trách nhiệm:

- a) Tạo điều kiện thuận lợi và quản lý hoạt động của VPĐD theo chức năng, thẩm quyền quản lý Nhà nước của mình;
- b) Trả lời bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao khi xem xét đặt trụ sở VPĐD và thu hồi giấy phép;

c) Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm gửi Bộ Ngoại giao về tình hình hoạt động của VPĐD để Bộ Ngoại giao tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

4. Các Bộ, cơ quan liên quan có trách nhiệm:

a) Trả lời bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao về ngành, lĩnh vực mà VPĐD hoạt động khi xem xét cấp, gia hạn, sửa đổi và thu hồi giấy phép;

b) Hướng dẫn Sở, Ban, ngành địa phương thuộc ngành, lĩnh vực do Bộ, ngành quản lý trong việc quản lý các hoạt động của VPĐD;

c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các hoạt động của VPĐD theo lĩnh vực, ngành do Bộ, ngành quản lý;

d) Hàng năm có báo cáo đánh giá tổng hợp gửi Bộ Ngoại giao về tình hình hoạt động của VPĐD để Bộ Ngoại giao tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

VIa. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ⁷

1. Tên báo cáo:

a) Đối với các VPĐD của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài: Báo cáo về tình hình triển khai các hoạt động tại Việt Nam 06 tháng đầu năm/năm (năm thực hiện báo cáo).

b) Đối với Cơ quan chủ quản phía Việt Nam: Báo cáo về tình hình hợp tác, quản lý VPĐD của các tổ chức nghiên cứu, hợp tác của nước ngoài năm (năm thực hiện báo cáo).

2. Nội dung yêu cầu báo cáo: Đề cương theo Mẫu 03/BNG-VPĐD và Mẫu 04/BNG-VPĐD theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối tượng thực hiện báo cáo: Cơ quan chủ quản phía Việt Nam thực hiện báo cáo theo Mẫu 03/BNG-VPĐD, các tổ chức nghiên cứu, hợp tác nước ngoài thực hiện báo cáo theo Mẫu 04/BNG-VPĐD theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cơ quan nhận báo cáo:

a) VPĐD của các tổ chức nghiên cứu, hợp tác nước ngoài gửi báo cáo cho Bộ Ngoại giao và Cơ quan chủ quản phía Việt Nam.

b) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam gửi báo cáo cho Bộ Ngoại giao.

5. Phương thức gửi, nhận báo cáo:

a) Gửi qua Hệ thống văn bản và Điều hành;

⁷ Mục VIa gồm các mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, được bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 03/2025/TT-BNG ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2005/TT-BNG ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.

b) Gửi qua Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Ngoại giao kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia do Văn phòng Chính phủ xây dựng;

c) Gửi qua Hệ thống thư điện tử;

d) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

6. Thời hạn các VPĐD của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài và Cơ quan chủ quản phía Việt Nam gửi báo cáo định kỳ cho Bộ Ngoại giao: chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo.

7. Tần suất thực hiện báo cáo:

a) VPĐD của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và hằng năm;

b) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm.

8. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

9. Bộ Ngoại giao và Cơ quan chủ quản phía Việt Nam có thể yêu cầu VPĐD của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài báo cáo đột xuất. Thời gian chốt số liệu và thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu báo cáo.”

VII. VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. ⁸Ban hành kèm theo Thông tư này các mẫu văn bản được sử dụng trong quá trình lập và hoạt động của VPĐD của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam:

a) Mẫu 01/BNG-VPĐD: Đơn xin phép lập VPĐD của tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.

b) Mẫu 02/BNG-VPĐD: Giấy phép lập VPĐD của tổ chức nghiên cứu, hợp tác của nước ngoài tại Việt Nam.

c) Mẫu 03/BNG-VPĐD: Đề cương báo cáo định kỳ của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam.

d) Mẫu 04/BNG-VPĐD: Đề cương báo cáo định kỳ của VPĐD của tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.

⁸ Các Mẫu được bổ sung theo Điều 3 Thông tư số 03/2025/TT-BNG ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2005/TT-BNG ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.

2. Điều khoản thi hành

a) Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2025

b) Các Giấy phép lập VPĐD của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam được cấp trước khi Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục có giá trị cho tới khi hết hạn được ghi tại Giấy phép. Khi thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn Giấy phép, trên cơ sở đáp ứng các điều kiện theo quy định, Bộ Ngoại giao sẽ cấp Giấy phép lập VPĐD tại Việt Nam của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài theo Mẫu 02/BNG-VPĐD kèm theo Thông tư này.

c) Trong quá trình thực hiện, nếu có các vấn đề mới phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Ngoại giao để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

BỘ NGOẠI GIAO

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: *9624*/VBHN-BNG

Hà Nội, ngày *31* tháng *12* năm *2025*

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng (đề b/c)
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Ngoại giao;
- Lưu: HC, NVVH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



TÊN TỔ CHỨC

**ĐƠN XIN PHÉP
LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC HỢP TÁC,
NGHIÊN CỨU CỦA NƯỚC NGOÀI
TẠI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

Căn cứ Nghị định số.../NĐ-CP ngày.../.../...của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng Đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số.../TT-BNG ngày.../.../...của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn một số điều của Nghị định số.../NĐ-CP ngày.../.../... của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng Đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ các văn bản khác (nếu có);

Tổ chức..., quốc tịch.... xin đề nghị Bộ Ngoại giao cấp Giấy phép lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam với thông tin như sau:

1. Tên tổ chức:

- Tên đầy đủ:

- Tên viết tắt:

- Quốc tịch:

2. Giấy chứng nhận hoặc quyết định thành lập tổ chức (số.... do Bộ, ngành, chính quyền địa phương nước... cấp ngày.....)

3. Địa chỉ trụ sở chính ở nước ngoài:

- Điện thoại:

- Website:

- Email:

4. Tóm tắt quá trình phát triển của tổ chức:

- Ngày thành lập:

- Tôn chỉ, mục đích:

- Các lĩnh vực hoạt động:
- Địa bàn đã và đang hoạt động trên thế giới và khu vực:

5. Nguồn vốn và khả năng tài chính:

6. Hoạt động tại Việt Nam:

- Thời gian dự kiến:
- Phạm vi hoạt động:
- Các chương trình/dự án dự kiến tại Việt Nam:
- Cơ quan đối tác Việt Nam:

7. Dự kiến số lượng nhân viên người nước ngoài và người Việt Nam

- Số lượng nhân viên người nước ngoài:
- Số lượng nhân viên người Việt Nam:

8. Thông tin về người đại diện của tổ chức tại Việt Nam:

- Họ và tên:
- Ngày sinh:
- Quốc tịch:
- Số hộ chiếu:
- Chức danh:

9. Thông tin về lĩnh vực, mã ngành hoạt động* và địa bàn hoạt động dự kiến tại Việt Nam

10. Địa chỉ Văn phòng Đại diện dự kiến tại Việt Nam

11. Nêu rõ nội dung đề nghị lập Văn phòng đại diện

12. Cam kết chấp hành các quy định pháp luật trong triển khai các hoạt động tại Việt Nam

(*) Lĩnh vực và mã ngành hoạt động: được phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Đại diện của tổ chức

(ký, ghi rõ họ tên và đóng)

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

Hà Nội, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP

LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM
CỦA TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI

BỘ NGOẠI GIAO

- Căn cứ Nghị định số.../NĐ-CP ngày.../.../... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao;
- Căn cứ Nghị định số.../NĐ-CP ngày.../.../... của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam;
- (Các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành khác liên quan);
- Căn cứ vào ý kiến của: Bộ.../UBND tỉnh...;
- Xét đề nghị của tổ chức;

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1:** Chấp thuận cho tổ chức...;
Trụ sở chính:...;
Quốc tịch:...;
được thành lập Văn phòng đại diện tại tỉnh/thành phố..., Việt Nam dưới tên....
để tiến hành các chương trình hợp tác trong lĩnh vực...;
Mã ngành hoạt động:
- Điều 2:** Lĩnh vực và nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phải được ghi trong các văn bản Thỏa thuận hợp tác với...

- Điều 3:** Văn phòng đại diện tại Việt Nam của... có các quyền và nghĩa vụ được quy định tại...(văn bản quy phạm pháp luật liên quan).
Số nhân viên của Văn phòng đại diện: ... (trong đó có...người nước ngoài và...người Việt Nam);
Địa chỉ Văn phòng đại diện:...;
Điện thoại:...;
Email:...
- Điều 4:** Trưởng Văn phòng đại diện, chịu trách nhiệm về các hoạt động của...tại Việt Nam là:
Họ và tên:...
Ngày sinh:...; Quốc tịch:... Hộ chiếu số:...
- Điều 5:** Giấy đăng ký có giá trị từ ngày....đến ngày...

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /BC-Bộ/UBND....

..., ngày tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Về tình hình hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam năm...

Kính gửi: Bộ Ngoại giao

I. TÌNH HÌNH HỢP TÁC VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU CỦA NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM NĂM...

1. Liệt kê các thỏa thuận hợp tác Cơ quan chủ quản đã ký trong năm với các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, kèm theo bản sao các thỏa thuận này
2. Liệt kê các hoạt động mà Cơ quan đã và đang triển khai hợp tác với các tổ chức như bảng kèm theo
3. Thông tin về tình hình thực hiện các ưu đãi liên quan đến thuế và các ưu đãi khác (nếu có) dành cho các tổ chức.
4. Thông tin về việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của Cơ quan chủ quản và các cơ quan nhà nước khác có liên quan
5. Nhận xét về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong công tác quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài; đề xuất các giải pháp
6. Nêu rõ các tổ chức có hoạt động phức tạp và biện pháp xử lý (cụ thể các hoạt động của tổ chức đó)
7. Các nội dung khác do Bộ Ngoại giao yêu cầu cụ thể (nếu có)

II. ĐÁNH GIÁ

1. Nêu thuận lợi và khó khăn trong quá trình hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam
2. Giá trị và hiệu quả của các hoạt động hợp tác
3. Đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức
4. Những vấn đề cần lưu ý trong việc các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định

III. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH CÔNG TÁC NĂM...

1. Các hoạt động đã có cam kết của các tổ chức nghiên cứu, hợp tác của nước ngoài và các hoạt động bộ, ngành ưu tiên hợp tác
2. Những vấn đề cần lưu ý và đề xuất các biện pháp cụ thể trong hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan
2. Đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Lưu:....

Ký tên, chức vụ
(đóng dấu)

THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC VỚI CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU CỦA NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo công văn số ... ngày tháng ... năm ... của...)

Đơn vị tính: USD

STT	Tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài (không dịch sang tiếng Việt)	Quốc tịch	Tên hoạt động	Lĩnh vực	Chi tiết lĩnh vực	Địa phương	Cam kết	Giải ngân	Số văn bản phê duyet	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(09)	(10)
1										
2										
3										
	Tổng số									

Ghi chú: Ngân sách thống nhất tính bằng đô-la Mỹ (USD) (kể cả đối với hỗ trợ bằng hiện vật).

*** Giải thích từ ngữ:**

(4), (5): Lĩnh vực hoạt động: được phân theo được phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.